

**PHỤ LỤC: BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG CHUYỂN ĐỔI**  
(kèm theo Công văn số 7546 /SXD-KTQLĐT XD ngày 07/7/2026 của Sở Xây dựng)

| STT        | Nhân công xây dựng                                                                           | Đơn giá nhân công xây dựng (đồng) |         |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|
|            |                                                                                              | Vùng I                            | Vùng II |
| <b>I</b>   | <b>Nhân công xây dựng</b>                                                                    |                                   |         |
| 1          | Nhóm 1                                                                                       | 251.480                           | 233.191 |
| 2          | Nhóm 2                                                                                       | 302.248                           | 280.949 |
| 3          | Nhóm 3                                                                                       | 316.205                           | 293.922 |
| 4          | Nhóm 4                                                                                       | 341.565                           | 317.367 |
| <b>II</b>  | <b>Nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy</b>                                               |                                   |         |
| 1          | Nhân công vận hành máy, điều khiển máy                                                       | 335.813                           | 311.749 |
| 2          | Lái xe                                                                                       | 316.106                           | 293.453 |
| 3          | Thủy thủ, thợ máy, thợ điện.                                                                 | 396.000                           | 368.000 |
| 4          | Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II.         |                                   |         |
| 4.1        | Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông | 443.000                           | 411.000 |
| 4.2        | Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển | 473.000                           | 439.000 |
| 5          | Thuyền trưởng, thuyền phó                                                                    |                                   |         |
| 5.1        | Thuyền trưởng                                                                                | 537.000                           | 498.000 |
| 5.2        | Thuyền phó                                                                                   | 443.000                           | 411.000 |
| <b>III</b> | <b>Nhóm nhân công thực hiện các công tác khác</b>                                            |                                   |         |
| 1          | Kỹ sư thực hiện khảo sát, thí nghiệm                                                         | 323.000                           | 300.000 |
| 2          | Thợ lặn                                                                                      | 702.000                           | 652.000 |
| 3          | Nghệ nhân                                                                                    | 640.000                           | 594.000 |